TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TỪ VỰNG TIẾNG TRUNG QUỐC

LEARN ABOUT FEATURES OF CHINESE VOCABULARY

ĐINH THỊ HỒNG THU
(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: As we all know, learning a language, one must master the vocabulary of the language. For Vietnamese students who want to learn Chinese, apparently the only way is to master Chinese vocabulary. This article provides Vietnam students a useful reference about features of Chinese vocabulary.

Key words: Learning; vocabulary; Chinese vocabulary; Vietnamese students.

1. Đặt vấn đề

Những người học ngoại ngữ đều thấy được tầm quan trọng của việc học từ , bởi từ vựng là thành tố quan trọng cấu thành ngôn ngữ, từ vựng bao hàm ngữ âm, ngữ pháp và hàm chứa cả yếu tố văn hóa, từ cũng là đơn vị tạo câu thực thi chức năng giao tiếp bằng lời nói. Đối với những học sinh Việt Nam muốn học tiếng Trung Quốc thì việc học từ vựng tiếng Trung Quốc là một nhiệm vụ bắt buộc.

Theo kết quả điều tra năm 2011 của giáo viên trong khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc Trường ĐHNN-ĐHQGHN về thực trạng học từ vựng của học sinh trong khoa cho thấy, hiệu quả học từ vựng của học sinh chưa cao, vốn từ của học sinh chưa đạt chuẩn, tốc độ phát triển vốn từ tương đối chậm so với yêu cầu trong "Khung các cấp từ vựng và chữ Trung Quốc trình độ tiếng Trung Quốc" đối với học sinh nước ngoài do Phòng Khảo thí trình độ tiếng Trung Quốc thuộc Văn phòng tiểu ban lãnh đạo dạy học tiếng Trung Quốc cho người nước ngoài của Trung Quốc ban hành năm 2001 (2001 年中国国家对外汉语教学领导小组办公室汉语水平考试部编制的《汉语水平词汇与汉字等级大纲》).

Nội dung bài viết này giới thiệu và phân tích một số đặc điểm nổi bật của từ tiếng Trung Quốc, có liên hệ với tiếng Việt, qua đó chỉ ra những điểm cần chú ý khi học sinh Việt Nam học từ vựng tiếng Trung Quốc. Mục đích là bổ sung thêm cho học sinh những kiến thức cơ bản về từ vựng tiếng Trung Quốc, nâng cao hơn nữa hiệu quả học từ của học sinh.

2. Nội dung

2.1. Hình thức chữ viết và ngữ âm của từ không có sự liên thông

Hình thức văn tự (chữ viết) và hình thức ngữ âm (âm đọc) của từ tiếng Trung Quốc tồn tại riêng biệt với nhau. Đặc điểm này đòi hỏi khi học, người học phải nhớ chữ (cách viết chữ, gồm các nét chữ và thứ tự viết các nét cấu thành chữ đó), phải nhớ được phiên âm cách đọc của chữ đó một cách riêng biệt, độc lập, bởi không thể đánh vần dựa vào các nét chữ, và ngược lại khó có thể căn cứ vào các chữ phiên âm để viết chữ. Đây được coi là một thách thức đầu tiên mà người học phải vượt qua khi học từ tiếng Trung Quốc.

Bên cạnh đặc điểm "hình âm không gắn kết" thì hiện tượng cùng một chữ nhưng có hai hoặc nhiều hơn hai âm đọc cũng làm cho người học tiếng Trung Quốc gặp ít nhiều khó khăn. Ví dụ chữ 血 có âm đọc là "xiě"

trong các trường hợp 血压, 血汗, 血统..., và cũng có âm đọc là "xuè" trong các trường hợp 流了一点血, 血淋淋...; chữ 累 có âm đọc là "lěi" trong các trường hợp 累计, 累次'..., cũng có âm đọc là "lèi" trong các trường hợp 劳累, 累了一天，该休息了, 累 v□ còn có âm đọc là "léi" trong các trường hợp 累累,累赘.

Thông thường trong tiếng Trung Quốc, một chữ (zi) cũng là một âm tiết, là một từ, có khi là một từ tố. Khi tham gia tạo từ, có một số trường hợp có sự thay đổi về mặt ngữ âm. Điều này gây ra không ít khó khăn và nhầm lẫn cho người học trong quá trình học và sử dụng. Trong khi đó, các ác yếu tố tiếng Việt thì vẫn giữ nguyên trong moi trường hợp (độc lập là từ hay là yếu tố tạo từ).

2.2. Ranh giới của từ không rõ ràng

Trong tiếng Trung Quốc, khi viết, mỗi chữ đều là một chữ vuông riêng biệt, nên người học sẽ chỉ nhận thấy sự tách biệt giữa các chữ mà không dễ nhận ra ranh giới giữa các từ. Ví dụ như 书, 笑一个 từ ; 玫瑰, 从容 cũng là một từ.

Ngoài ra, hiện tượng "từ li hợp" cũng là một đặc điểm cần chú ý khi học từ tiếng Trung Quốc. Từ "từ li hợp" là những từ phức hợp được cấu thành từ hai từ tố, hai từ tố này đôi khi xuất hiện liền với nhau (liền sát, không có từ nào chen vào giữa) và đôi khi được dùng tách rời nhau (giữa hai từ có một hay nhiều hơn một từ chen vào giữa hai từ). Ví dụ: 帮 忙 có lúc xuất hiện liền nhau: "他 需要我们帮忙", cũng có khi lại được phân tách ra để dùng: "他 的忙，我们一定要帮/ 我们一定要帮他的忙"; 游泳 : "他 会游泳，并且游得很好，能游三个小时的泳"; 生气 : có thể nói "别生气", cũng có thể nói: "他还生我的气呢，不肯跟我谈话"; 结婚 : "她还没结婚，但他已经结两次婚了" Theo số liệu thống kê trước đây, trong Khung các cấp từ vựng và chữ Trung Quốc đối với học sinh nước ngoài có 248 từ li hợp, chiếm 2.81% [2]. Trong giáo trình 《汉语教程》 của Nxb Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh do Dương Ký Châu chủ biên, năm 1999, hiện tượng từ li hợp xuất hiện từ bài 14, tần suất xuất hiện tương đối cao. Có thể nói, đây là một hiện tượng đáng được chú ý khi học từ tiếng Trung Quốc.

2.3. Đặc điểm một số lớp từ đặc biệt

Trong quá trình học tiếng Trung Quốc, học sinh sẽ lần lượt tiếp xúc với các lớp từ khác nhau trong hệ thống từ vựng tiếng Trung Quốc: từ địa phương, từ vay mượn, từ ngữ cổ, từ ngữ mới, từ dùng trong khẩu ngữ, từ dùng trong văn chương,...Tìm hiểu và nắm được đặc điểm của những lớp từ này, sẽ giúp người học tiếp thu và sử dụng được chúng một cách chính xác hơn:

2.3.1. Từ vay mượn mang nhiều yếu tố dịch nghĩa

Dựa vào những cách thức vay mượn, có thể phân chia từ vay mượn làm ba nhóm chính với những đặc điểm như sau:

A. Dịch âm thuần túy: hoàn toàn đối dịch âm đọc của từ ngoại ngữ gốc. Ví dụ:

麦当劳 Màidāngláo: Mcdonald's; 吉他 Jítā: guitar ; 拷贝 Kǎobèi: copy; 咖啡 Kāfēi: coffee; 伊妹儿 Yī mèi er :E-mail; 粉丝 Fěnsī: fans.

B. Dịch âm kết hợp dịch nghĩa: vừa dựa âm của từ gốc, đồng thời cũng kết hợp yếu tố dịch nghĩa. Ví dụ:

模特儿: model; 俱乐部: club; 香波 :shampoo

可口可乐: coca-cola; 高尔夫球: golf; 吉普车: jeep; 爵士乐: Jazz; 酒吧: bar; 比萨饼: pizza.

C. Mượn hình: vay mượn một bộ phận chữ viết của từ ngoại ngữ gốc. Ví dụ:

IT 时代:- IT era; X 光: X-rays; T 恤 - T shirt;

DVD 机: DVD player.

Thực tế dạy học cho thấy, thông thường người học khi gặp những từ ngữ này nếu nhìn từ góc độ chữ viết thì sẽ rất khó để nhận biết đó là từ vay mượn và do không biết đó là từ vay mượn nên lại dựa vào chữ Hán để đoán biết nghĩa. Hệ quả dẫn đến người học không tìm thấy mối quan hệ giữa chữ viết và nghĩa mà chúng mang tải. Thứ nữa, một từ nước ngoài có thể được nhập vào tiếng Hán với các cách "phiên âm" khác nhau và được thể hiện bằng cách viết chữ Hán khác nhau. Ví dụ: "hormone" có thể là 荷尔蒙 và cũng có khi là 贺尔蒙; "vitamin" cũng có hai từ tương ứng 维生素 và 维他命 ; Internet có ba từ tương ứng: 因特网, 网络, 网路,... Làm thế nào để nhận biết hiểu đúng và ghi nhớ được các từ vay mượn trong tiếng Trung Quốc là cả một vấn đề khó khăn đối với học sinh Việt Nam.

2.3.2. Từ ngữ cổ nhiều nghĩa, cách dùng đa dạng

Đặc điểm nổi bật của những từ Hán cổ là đa nghĩa, có thể kiêm nhiều chức năng khác nhau trong câu, cách dùng đa dạng. Đây là một khó khăn nữa trong việc học từ vựng tiếng Hán đối với người học.

2.4. Các từ tố đơn âm được sử dụng với tần suất cao

Trong tiếng Trung Quốc, có một số từ đơn âm tiết, ngoài việc có thể sử dụng như một từ độc lập còn có thể là thành tố cấu tạo nên một số lượng lớn các từ phức hợp với tư cách là một từ tố/ngữ tố. Theo thống kê của chúng tôi, trong giáo trình đang được sử dụng cho học sinh năm thứ nhất của Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc: từ tố 心 là thành tố cấu thành hơn 40 từ phức khác nhau, ví dụ: 关心,散心,心情, 担心, 放心, 小心,v.v.; từ tố 人 là thành tố tạo nên 36 từ phức khác nhau, ví dụ: 人民, 人家, 爱人, 别人,v.v. Dễ dàng nhận thấy những từ tố đơn âm tiết này có một khả năng tạo từ rất lớn với các vị trí khác nhau (ở đầu, ở cuối, ở giữa). Trong Khung các cấp từ vựng và chữ viết Trung Quốc dành cho người nước ngoài, cấp độ A có: 458 từ đơn âm tiết trong tổng số 1033 từ, 485 từ đơn âm này đều là những đơn vị từ tố cấu tạo nên từ; 8822 từ trong Khung các cấp chữ Hán dành cho người nước ngoài là được tổ hợp thành từ 2905 từ tố.

Có thể nói, đây là một trong những đặc điểm có lợi cho học sinh trong quá trình học tiếng Trung Quốc, đặc biệt là đối với học sinh Việt Nam, bởi học sinh Việt Nam đã rất quen với khái niệm "tiếng" - đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt (giống với "từ tố" của tiếng Trung Quốc). Nắm được đặc điểm này sẽ trợ giúp rất hiệu quả cho việc nhận biết từ, nhớ từ, đoán nghĩa từ,...

Bên cạnh đó, trong khi học từ cũng nên chú ý đến một số từ tố thông dụng vừa có khả năng tạo từ lớn, vị trí khi tham gia cấu tạo từ cũng có tính ổn định cao, ví dụ:

Những từ tố với ý nghĩa chỉ "người" như 者, 手, 士, 员.(记者,学者,作者; 作家,画家, 思想家; 助手,歌手,老手; 勇士,人士,名士; 党员,学员,通讯员).

Từ tố biểu thị ý nghĩa "đáng, xứng đáng, đáng được": 可 (可爱,可贵,可靠,可怜, v.v.).

Từ tố biểu thị ý "phủ định" hoặc "không thuộc một phạm vi nào đó": 非 (非凡, 非法, 非常, v.v.).

Từ tố với ý nghĩa biểu thị "tính chất" của một sự vật, hiện tượng nào đó: 性 (逻辑性, 艺术性,科学性, v.v.).

Từ tố với ý nghĩa biểu thị "chuyển hóa về chất hoặc trạng thái" của một sự vật, hiện tượng nào đó: 化(绿化,美化,深化,老化, 自动化, v.v.).

Từ tố với ý nghĩa biểu thị "nhận thức hoặc quan điểm đối với sự vật, hiện tượng": 观 (世界观,人生观,历史观, 客观, v.v.).

2.5. Có thể đoán biết nghĩa của từ phức thông qua các từ tố

Như đã nói ở trên, đơn vị cấu tạo từ tiếng Trung Quốc là từ tố. Từ phức hợp thường được cấu tạo bởi 2 hoặc nhiều hơn 2 từ tố theo các phương thức khác nhau, nhưng nghĩa của các từ tố với nghĩa của từ do chúng tạo nên thường có một mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Chẳng hạn, các từ 黑板 (bảng đen), 朋友(bạn bè), 洗衣机 (máy giặt) 头疼 (đau đầu) có một ý nghĩa hoàn chỉnh rồi, nhưng cũng vẫn có thể dựa vào nghĩa của các từ tố cấu tạo nên chúng và phương thức cấu tạo từ để tìm hiểu về nghĩa của từ. Nhờ sự kết hợp như vậy mà người học có thể dựa vào cấu trúc để đoán nghĩa: khi học được từ 球迷 (fan bóng đá) được cấu thành bởi hai từ tố là 球 (bóng) và 迷 (fan) thì có thể dựa vào đó để suy ra nghĩa của các từ có cấu tạo tương tự như: 歌迷, 书迷, 网迷, v.v.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, không phải mọi từ phức tiếng trung Quốc đều có thể "suy" ra như vậy (trường hợp东西 là một ví dụ).

3. Kết luận

Tìm hiểu về những đặc điểm mang tính đặc thù riêng của tiếng Trung Quốc, như đặc điểm nhận biết từ, từ li hợp, từ vay mượn, từ ngữ cố... sẽ giúp người học hiểu và xác định được những khó khăn cũng như trọng điểm trong quá trình học, nhất là trong giai đoạn đầu tiếp xúc với tiếng Trung Quốc. Biết về những đặc điểm có lợi như từ tố đơn âm tiết được sử dụng nhiều trong tiếng Trung Quốc, cả với chức năng làm từ và làm đơn vị cấu tạo từ; với từ tiếng Trung Quốc, một loại văn tự biểu ý, có thể đoán biết nghĩa từ dựa vào các chữ hay nghĩa của các từ tố cấu thành,... sẽ giúp người học vận dụng và phát huy hơn nữa những ưu thế sẵn có, tự tin, duy trì và nuôi dưỡng hứng thú với việc học tiếng Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khang (1986), *Bước đầu tìm hiểu đặc điểm du nhập các yếu tố Hán Việt.* Trong cuốn Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông. Viện Ngôn ngữ học.

2. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt.* Nxb Giáo dục.

3. Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Từ vựng học tiếng Việt.* Nxb Giáo dục .

4. Nguyễn Đức Tồn (2001), *Những vấn đề dạy và học tiếng Việt trong nhà trường.* Nxb Đại học Quốc gia HN.

5. 王魁京 (1998), *第二语言学习理论研究.* 北京：北京师范大学出版社.

6. 万艺玲 (2010), *汉语词汇教学.* 北京：北京语言大学出版社.